

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

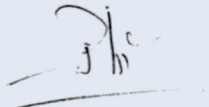
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2022	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		4.177.009.876.016	5.269.233.214.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	362.018.859.482	209.938.311.945
1. Tiền	111		310.760.872.080	171.147.339.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.257.987.402	38.790.972.042
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.820.160.511	398.016.861.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	687.207.528.328	245.066.646.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.633.261.247	32.358.988.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	51.812.990.420	128.278.967.233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(9.833.619.484)	(7.687.741.071)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.833.481.088.216	4.058.289.193.022
1. Hàng tồn kho	141		2.870.971.965.683	4.064.180.079.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.490.877.467)	(5.890.886.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		187.689.767.807	592.988.848.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	162.263.808.857	363.224.241.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.360.516.130	226.911.169.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	5.065.442.820	2.853.437.048
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.270.691.801.212	6.166.016.649.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.224.640.504	66.659.773.742
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	73.224.640.504	66.659.773.742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.193.757.244.344	5.221.614.962.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5.160.340.520.776	5.173.677.100.874
- Nguyên giá	222		10.263.113.294.933	9.598.065.381.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.102.772.774.157)	(4.424.388.280.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	20.755.167.362	33.777.791.723
- Nguyên giá	225		149.257.735.626	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(128.502.568.264)	(111.177.896.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	12.661.556.206	14.160.069.997
- Nguyên giá	228		20.059.834.992	19.718.334.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.398.278.786)	(5.558.264.995)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2022	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		542.845.580.342	517.036.521.245
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	542.845.580.342	517.036.521.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.224.083.030	42.224.083.030
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		418.640.252.992	318.481.308.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	416.995.385.584	316.476.952.615
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	1.644.867.408	2.004.356.343
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.447.701.677.228	11.435.249.863.728
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.482.464.771.387	8.115.247.584.158
I. Nợ ngắn hạn	310		4.753.726.880.194	5.407.542.644.207
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.930.611.098.480	2.184.123.282.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.333.415.053	21.848.892.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	362.786.151.042	407.018.485.480
4. Phải trả người lao động	314		275.395.841.667	241.116.725.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	26.367.735.314	26.996.243.437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	974.132.590	1.097.009.387
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	100.792.822.056	679.631.415.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.984.013.276.841	1.819.120.934.169
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		43.394.407.151	26.589.655.649
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.728.737.891.193	2.707.704.939.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		498.096.224.000	313.649.136.362
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	649.909.046	507.272.722
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.276.169.667	1.304.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.187.628.828.578	2.354.665.652.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.661.259.902	33.141.208.879
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.425.500.000	4.437.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.965.236.905.841	3.320.002.279.570
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.958.233.495.018	3.308.995.167.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/12/2022	Số đầu năm HN
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	194.425.415.628	4.632.798.009
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	254.418.204.658	832.863.909.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		274.737.733.422	60.783.574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(20.319.528.764)	832.803.125.778
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		523.873.645.770	485.982.231.315
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.003.410.823	11.007.111.931
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(2.310.478.676)	415.767.592
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		9.313.889.499	10.591.344.339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.447.701.677.228	11.435.249.863.728

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.459.450.705.213	2.435.874.747.921	12.251.080.481.534	7.991.138.594.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.459.450.705.213	2.435.874.747.921	12.251.080.481.534	7.991.138.594.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.500.372.376.901	1.892.947.196.473	11.203.654.912.155	5.990.091.585.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(40.921.671.688)	542.927.551.448	1.047.425.569.379	2.001.047.009.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.009.458.922	8.212.489.586	8.372.014.390	14.143.021.306
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	94.918.732.501	63.204.544.813	329.026.388.434	195.085.371.404
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		85.601.900.879	63.049.232.466	299.327.522.873	194.428.484.541
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	23.446.328.706	18.722.299.591	81.413.539.522	59.111.110.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	66.513.879.906	137.611.327.790	447.527.608.684	454.341.826.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		(222.791.153.879)	331.601.868.840	197.830.047.129	1.306.651.722.797
11. Thu nhập khác	31	VII.6	21.990.755.522	1.180.820.450	26.416.673.990	11.107.537.142
12. Chi phí khác	32	VII.7	13.946.074.847	(1.413.857.339)	65.771.066.298	14.711.732.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.044.680.675	2.594.677.789	(39.354.392.308)	(3.604.195.749)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(214.746.473.204)	334.196.546.629	158.475.654.821	1.303.047.527.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.404.636.784	74.464.233.499	93.014.811.887	218.446.763.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	51.402.107	51.402.107	359.488.935	205.608.426
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(222.202.512.095)	259.680.911.022	65.101.353.999	1.084.395.155.380
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		(218.277.865.981)	203.517.905.268	(20.319.528.764)	833.823.125.779
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(3.924.646.114)	56.163.005.755	85.420.882.763	250.572.029.600
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		(1.091)	1.018	(102)	4.098
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

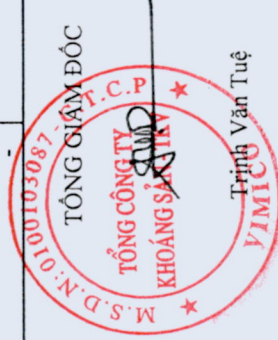


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

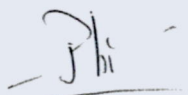
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158 475 654 821	1 303 047 527 047
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	761 970 437 697	643 774 278 061
- Các khoản dự phòng	03		30 167 818 465	29 008 130 817
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27 663 440 154	- 5 659 404 738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 62 806 971 491	- 4 859 534 999
- Chi phí lãi vay	06		299 327 522 873	194 428 484 541
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 214 797 902 519	2 159 739 480 729
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 392 368 166 090	272 817 163 840
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1 193 208 113 731	- 2 433 852 494 865
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 600 441 559 063	1 639 513 423 905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		100 441 999 300	- 133 204 539 963
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 297 374 456 680	- 181 520 512 910
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 149 335 467 120	- 145 468 841 856
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		97 814 693 659	4 758 450 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 72 974 420 545	- 47 280 699 596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 093 768 639 711	1 135 501 429 284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 878 626 515 567	- 1 512 202 239 700
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16 469 205 936	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	- 10 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	105 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 699 793 070	4 859 534 999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 857 457 516 561	- 1 517 237 704 701
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	3.420.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	5 613 983 519 115	3 893 556 669 214
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 5 591 934 088 090	- 3 518 480 115 550
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 24 888 496 888	- 23 998 607 888

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 81 391 509 750	- 1 531 718 150
Tr.đó: Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				- 62 622 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 84 230 575 613	352 966 227 626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		152 080 547 537	- 28 770 047 791
Tiền tồn đầu kỳ	60		209 938 311 945	238 708 527 010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	- 167 274
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		362 018 859 482	209 938 311 945

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Cty mẹ Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	57,57%	57,57%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Trong năm 2022, Công ty mẹ Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản là phương tiện, máy móc, thiết bị.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu

hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

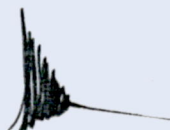
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2022, Kiểm toán nhà nước (KTNN) đã thực hiện kiểm toán BCTC năm 2021, kiểm toán chuyên đề quản lý tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017- 2021, kiểm toán DA mở rộng và nâng công suất NM luyện đồng Lào Cai, DA khai thác mỏ đồng Vi Kẽm. Theo kiến nghị của KTNN, TCT thực hiện điều chỉnh hồi tố các bút toán sau KTNN, do vậy số dư tại ngày 01/01/2022 (đối với biểu B01), số thực hiện năm trước (đối với biểu B02, B03) sẽ có sự khác biệt so với số dư tại 31/12/2021, số thực hiện năm 2021.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm thuyết minh này)



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý							
01. Tiền	310 760 872 080	171 147 339 903									
- Tiền mặt	10 378 600 614	2 395 197 139									
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	300 382 271 466	168 752 142 764									
- Tiền đang chuyển	0	0									
	Cuối kỳ		Đầu năm								
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	57 192 819 598	42 224 083 030			5 031 263 432	57 192 819 598			42 224 083 030		- 4 968 736 568
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>											
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)											
	Cuối kỳ		Đầu năm								
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0			10 000 000 000	0	
<i>b1/ Ngân hạn</i>	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0			10 000 000 000	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0	10 000 000 000	0					
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0			0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0			0	0	
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0			0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0			0	0	
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0			0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0			0	0	
	Cuối kỳ		Cuối kỳ								
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47 192 819 598	42 224 083 030			- 4 968 736 568	47 192 819 598			42 224 083 030		- 4 968 736 568
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)											
	Cuối kỳ		Cuối kỳ								
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	687 207 528 328	677 373 908 844			- 9 833 619 484	245 066 646 035			235 294 656 986		- 9 771 989 049
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)											
	Cuối kỳ		Đầu năm								
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			Giá trị	Dự phòng	
04. Phải thu khác	125 037 630 924		194 718 712 333								
(Phù hợp với Biểu 04-TM)											
	Cuối kỳ		Đầu năm								
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			Số lượng	Giá trị	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0			0	0	
<i>a/ Tiền</i>	0	0	0	0	0	0			0	0	
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0	0	0	0	0			0	0	

c/ TSCĐ	0		0		Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	Cuối kỳ		Đầu năm					
d/ Tài sản khác	0		0		Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	Cuối kỳ		Đầu năm					
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0	0	0	0	0
07. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2 870 971 965 683	37 490 877 467	3 927 822 903 267	- 5 890 886 392				
- Nguyên liệu, vật liệu	224 523 296 170	0	132 040 698 201	0				
- Công cụ, dụng cụ	10 243 692 758	0	3 235 393 862	0				
- Chi phí SX, KD dở dang	1 337 779 421 775	1 474 920 277	1 951 410 560 188	- 1 474 920 277				
- Thành phẩm	1 294 657 110 330	36 015 957 190	1 835 492 541 729	- 4 415 966 115				
- Hàng hóa	3 479 915 721	0	5 643 709 287	0				
- Hàng gửi đi bán	288 528 929	0	0	0				
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0				
Trong đó								
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0				
08. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	542 845 580 342	542 845 580 342	517 036 521 245	517 036 521 245				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
	542 845 580 342	517 036 521 245						
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
	5 160 340 520 776	5 173 677 100 874						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
	12 661 556 206	14 160 069 997						
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				
	20 755 167 362	33 777 791 723						
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0		0		0		0	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	579 259 194 441	679 701 193 741						
14. Tài sản khác a/ Ngân hạn	0	0						
b/ Dài hạn	0	0						
15. Vay và nợ thuế tài chính a/ Vay ngắn hạn	4 171 642 105 419	4 171 642 105 419	5 750 976 439 512	5 753 120 920 583	4 173 786 586 490	4 173 786 586 490	4 173 786 586 490	4 173 786 586 490
b/ Vay dài hạn	1 798 623 486 243	1 798 623 486 243	5 008 821 204 143	4 809 865 250 886	1 599 667 532 986	1 599 667 532 986	1 599 667 532 986	1 599 667 532 986
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2 373 018 619 176	2 373 018 619 176	742 155 235 369	943 255 669 697	2 574 119 053 504	2 574 119 053 504	2 574 119 053 504	2 574 119 053 504
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	185 389 790 598	185 389 790 598	167 909 285 760	201 972 896 345	219 453 401 183	219 453 401 183	219 453 401 183	219 453 401 183
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	14 328 207 148	14 328 207 148	6 026 594 780	1 862 357 746	10 163 970 114	10 163 970 114	10 163 970 114	10 163 970 114
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	15 340 303 049	15 340 303 049	15 870 620 487	10 112 565 386	9 582 247 948	9 582 247 948	9 582 247 948	9 582 247 948
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 817 053 577 714	1 817 053 577 714	532 067 998 062	559 931 311 826	1 844 916 891 478	1 844 916 891 478	1 844 916 891 478	1 844 916 891 478
- Kỳ hạn trên 10 năm	340 906 740 667	340 906 740 667	20 280 736 280	169 376 538 394	490 002 542 781	490 002 542 781	490 002 542 781	490 002 542 781
	Năm nay		Năm trước		Năm trước		Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Lãi	Gốc	Đầu năm	Lãi	Gốc	Đầu năm	Lãi
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Lãi	Gốc	Đầu năm	Lãi	Gốc	Đầu năm	Lãi
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	1 930 611 098 480	1 930 611 098 480	2 181 974 571 085	2 181 974 571 085	1 930 611 098 480	2 181 974 571 085	1 930 611 098 480	2 181 974 571 085
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
	0	Lãi suất	Lãi suất	0	Lãi suất	Kỳ hạn	0	Lãi suất
	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
	0	Lãi suất	Lãi suất	0	Lãi suất	Kỳ hạn	0	Lãi suất
	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
	0	Lãi suất	Lãi suất	0	Lãi suất	Kỳ hạn	0	Lãi suất

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mệnh giá	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	Đầu năm		Đầu năm	
	362 786 151 042	407 018 485 480		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	26 367 735 314	26 367 735 314	26 996 243 437	26 996 243 437
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1 550 000	1 550 000	1 550 000	1 550 000
- Lãi vay	20 420 324 936	20 420 324 936	21 386 679 321	21 386 679 321
- Các khoản trích trước khác	5 945 860 378	5 945 860 378	5 608 014 116	5 608 014 116
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0
+ Chi phí vận chuyển	4 165 913 381	4 165 913 381	0	0
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 171 159 085	1 171 159 085	4 617 928 276	4 617 928 276
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	608 787 912	608 787 912	990 085 840	990 085 840
21. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a/ Ngân hàng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	102 068 991 723	102 068 991 723	680 935 584 933	680 935 584 933
- Kinh phí công đoàn	100 792 822 056	100 792 822 056	679 631 415 266	679 631 415 266
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0
- Bảo hiểm y tế	1 406 547 810	1 406 547 810	1 153 114 991	1 153 114 991
- Bảo hiểm thất nghiệp	226 578 659	226 578 659	405 363 986	405 363 986
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	67 292 123 543	67 292 123 543	45 921 308 270	45 921 308 270
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132 259 500	132 259 500	668 982 850	668 982 850
b/ Dài hạn	31 735 312 544	31 735 312 544	631 482 645 169	631 482 645 169
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1 276 169 667	1 276 169 667	1 304 169 667	1 304 169 667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300 000 000	300 000 000	28 000 000	28 000 000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	976 169 667	976 169 667	1 276 169 667	1 276 169 667
	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 624 041 636	1 604 282 109			
<i>a/ Ngân hạn</i>	<i>974 132 590</i>	<i>1 097 009 387</i>			
- Doanh thu nhận trước	974 132 590	1 097 009 387			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>649 909 046</i>	<i>507 272 722</i>			
- Doanh thu nhận trước	649 909 046	507 272 722			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	36 719 259 902	34 655 749 117			
<i>a/ Ngân hạn</i>	<i>58 000 000</i>	<i>1 514 540 238</i>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	58 000 000	0			
- Dự phòng phải trả khác	0	1 514 540 238			
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	0	0			
+ <i>Méi tô không đạt hệ số kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Cung cấp vận tải không đạt kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Khác</i>	0	1 514 540 238			
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>36 661 259 902</i>	<i>33 141 208 879</i>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	36 661 259 902	33 141 208 879			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>1 644 867 408</i>	<i>2 004 356 343</i>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1 644 867 408	1 850 475 834			

